



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu cân đối NSNN thực hiện tháng 10/2016 ước đạt 102,7 nghìn tỷ đồng. Lũy kế thu 10 tháng đạt 821 nghìn tỷ đồng, bằng 80,9% dự toán năm, tăng 6,1% so cùng kỳ năm 2015. Trong đó, thu nội địa thực hiện tháng 10/2016 ước đạt 83,45 nghìn tỷ đồng, tăng 70,6% so với tháng trước; lũy kế thu 10 tháng đạt 663 nghìn tỷ đồng, bằng 84,5% dự toán năm, tăng 13,3% so cùng kỳ năm 2015; Thu từ dầu thô thực hiện tháng 10 ước đạt 2,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 10 tháng ước đạt 32,46 nghìn tỷ đồng, bằng 59,6% dự toán năm, giảm 42,4% so cùng kỳ năm 2015; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 10/2016 tăng 4,1% so với tháng trước; lũy kế thu 10 tháng ước đạt 215,76 nghìn tỷ đồng, bằng 79,9% dự toán năm, tăng 3,3% so cùng kỳ năm 2015.

Tổng chi NSNN thực hiện tháng 10/2016 ước đạt 110 nghìn tỷ đồng; lũy kế chi 10 tháng đạt 980,5 nghìn tỷ đồng, bằng 77% dự toán năm, tăng 6,9% so cùng kỳ năm 2015. Trong đó, chi đầu tư phát triển ước thực hiện tháng 10/2016 đạt 24.340 tỷ đồng, ước lũy kế chi 10 tháng đạt 163,2 nghìn tỷ đồng, bằng 64% dự toán năm, tăng 19,1% cùng kỳ năm 2015; Chi trả nợ và viện trợ thực hiện tháng 10/2016 đạt 13.600 tỷ đồng, ước thực hiện chi 10 tháng đạt 130,84 nghìn tỷ đồng, bằng 84,4% dự toán năm, tăng 2,8% so cùng kỳ năm 2015; Chi phát triển các sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính thực hiện tháng 10/2016 đạt 70.570 tỷ đồng, ước thực hiện chi 10 tháng đạt 679,9 nghìn tỷ đồng, bằng 82,5% dự toán năm, tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2015.

Tính đến hết ngày 24/10/2016, đã phát hành được 268,3 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ, đảm bảo nguồn đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi ngân sách theo dự toán năm.

Nguồn: Bộ Tài chính

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX THÁNG 10/2016

	Tuần từ 3 – 7/10	Tuần từ 10 – 14/10	Tuần từ 17 – 21/10	Tuần từ 24 – 28/10	Ngày 31/10
VN-Index (điểm)	684,20 – 683,95	674,19 – 687,00	680,95 – 684,83	678,02 – 682,25	675,80
KLGD (cổ phiếu)	528.848.729	694.737.149	651.557.700	563.175.112	130.064.062
GTGD (tỷ VND)	10.766,22	12.807,07	12.246,93	10.053,93	2.138,47

Nguồn: HSX

BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX THÁNG 10/2016

	Tuần từ 3 – 7/10	Tuần từ 10 – 14/10	Tuần từ 17 – 21/10	Tuần từ 24 – 28/10	Ngày 31/10
HNX-Index (điểm)	85,06 – 85,29	84,59 – 85,45	84,96 – 84,20	82,88 – 83,04	82,25
KLGD (cổ phiếu)	178.299.689	205.308.019	227.741.807	191.913.758	37.803.753
GTGD (tỷ VND)	2.158,67	2.274,34	2.246,84	1.927,05	427,92

Nguồn: HNX

BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM THÁNG 10/2016

	Tuần từ 3 – 7/10	Tuần từ 10 – 14/10	Tuần từ 17 – 21/10	Tuần từ 24 – 28/10	Ngày 31/10
UPCoM-Index (điểm)	57,22 – 56,61	56,24 – 57,55	57,26 – 57,36	57,28 – 58,22	59,39
KLGD (cổ phiếu)	23.346.401	36.791.403	36.695.228	33.374.201	5.398.703
GTGD (tỷ VND)	326,400	542,173	424,356	372,591	85,657

Nguồn: HNX

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong tháng 10/2016 diễn biến với xu hướng giảm nhẹ cả về điểm số và thanh khoản. Cụ thể, chỉ số VN-Index kết thúc phiên giao dịch ngày 31/10 dừng ở mức 675,80 điểm, giảm 9,93 điểm (tương đương với mức giảm 1,4% so với tháng trước). Chỉ số HNX-Index giảm 2,75 điểm, dừng ở mức 82,25 điểm (tương đương với mức giảm 3,2% so với tháng trước). Chỉ số Upcom-Index tăng 2,06 điểm, tương ứng với tăng 3,59% và ở mức 59,39 điểm so với tháng trước.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 4: TTCK THẾ GIỚI THÁNG 10/2016

Thị trường	Chỉ số	Ngày 3/10/2016 (điểm)	Ngày 31/10/2016 (điểm)	Tăng/Giảm (%)
Mỹ	Dow Jones	18.253,85	18.142,42	-0,61
	S&P 500	2.161,20	2.126,15	-1,65
	Nasdaq	5.300,87	5.189,14	-2,15
Anh	FTSE 100	6.983,52	6.954,22	-0,42
Pháp	CAC 40	4.453,56	4.509,26	+1,24
Đức	DAX	10.619,61	10.665,01	+0,43
Nhật Bản	Nikkei 225	16.598,67	17.426,24	+4,75
Hồng Kông	Hang Seng	23.584,43	23.195,76	-1,68
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.048,143	3.110,742	+2,01
Đài Loan	Taiwan Weighted	9.234,20	9.272,70	+0,42
Hàn Quốc	Kospi Composite	2.054,86	2.005,63	-2,45
Singapore	Straits Times	2.870,84	2.829,03	-1,48

Nguồn: Bloomberg

Tháng 10/2016, TTCK thế giới diễn biến tăng giảm trái chiều trên cả 3 châu lục. Cụ thể, TTCK Mỹ có xu hướng giảm là chính, trong đó chỉ số Nasdaq giảm mạnh nhất (-2,15%). Tại TTCK châu Âu, các chỉ số chứng khoán tăng giảm không đồng đều (ngoại trừ chỉ số FTSE của Anh giảm 0,42%, các chỉ số CAC 40 của Pháp và DAX của Đức tăng lần lượt +1,24% và +0,43%). Tương tự, TTCK châu Á có diễn biến tăng giảm trái chiều, trong đó chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản tăng mạnh 4,75%; Kospi Composite và Straits Times đều giảm...

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ THÁNG 10/2016

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị đăng ký	Giá trị trúng thầu	Vùng lãi suất	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
3 năm	1	500.000.000.000	1.000.000.000.000	250.000.000.000	5,20-5,40
5 năm	3	1.500.000.000.000	3.900.000.000.000	1.400.000.000.000	5,90-7,77
7 năm	1	3.900.000.000.000	11.251.000.000.000	3.900.000.000.000	6,14-7,40
10 năm	4	1.900.000.000.000	6.281.000.000.000	1.400.000.000.000	6,38-8,40
15 năm	5	5.700.000.000.000	18.027.000.000.000	5.186.000.000.000	7,39-9,00
20 năm	1	1.500.000.000.000	1.011.000.000.000	710.000.000.000	7,70-9,00
30 năm	2	2.500.000.000.000	2.067.189.500.000	826.000.000.000	7,90-9,20
Tổng	17	17.500.000.000.000	43.537.189.500.000	13.672.000.000.000	

Nguồn: HNX

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	3 tháng	3.000.000	322.758.000.000	3,00 - YTM - 3,05
2	6 tháng	8.373.979	891.177.313.567	3,12 - YTM - 5,20
3	9 tháng	5.886.000	627.364.488.000	3,50 - YTM - 5,80
4	12 tháng	18.700.600	2.020.505.489.500	3,28 - YTM - 6,50
5	2 năm	215.981.000	23.230.420.122.000	3,86 - YTM - 8,16
6	3 năm	129.138.500	13.567.989.517.000	4,05 - YTM - 9,12
7	3 - 5 năm	160.196.700	17.284.892.986.400	4,42 - YTM - 7,70



8	5 năm	202.900.000	21.461.883.870.000	4,85 - YTM - 7,10
9	5 - 7 năm	8.500.000	987.763.000.000	5,10 - YTM - 8,70
10	7 năm	127.910.000	13.581.382.640.000	5,40 - YTM - 7,88
11	7 - 10 năm	25.509.050	2.898.600.330.300	5,62 - YTM - 6,70
12	10 năm	23.940.000	2.401.698.340.000	6,19 - YTM - 8,04
13	10 - 15 năm	68.180.000	7.394.783.115.000	6,90 - YTM - 7,80
14	15 năm	60.190.000	6.164.648.930.000	6,90 - YTM - 9,00
15	20 năm	9.800.000	980.830.100.000	7,71 - YTM - 7,72
16	30 năm	22.214.658	2.213.619.492.504	7,98 - YTM - 8,00
Tổng		1.090.420.487	116.030.317.734.271	

Nguồn: HNX

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 10/2016 (% NĂM)					
Thời hạn	Tuần từ 3 - 7/10	Tuần từ 10 - 14/10	Tuần từ 17 - 21/10	Tuần từ 24 - 28/10	Ngày 31/10
Qua đêm	0,78 - 0,42	0,40 - 0,38	0,38 - 0,44	0,38 - 0,56	0,78 - 0,42
1 tuần	1,01 - 0,41	0,45 - 0,43	0,43 - 0,37	0,44 - 0,56	1,01 - 0,41
2 tuần	0,95 - 0,57	0,65 - 0,46	0,46 - 0,45	0,57 - 0,75	0,95 - 0,57
1 tháng	1,62 - 1,74	1,64 - 1,44	1,44 - 1,44	1,41 - 1,39	1,62 - 1,74
3 tháng	3,47 - 3,24	3,40 - 3,11	3,11 - 3,49	3,41 - 3,01	3,47 - 3,24
6 tháng	3,94 - 4,29	5,59 - 5,59	5,59 - 3,86	4,16 - 3,41	3,94 - 4,29
9 tháng	6,7	-	-	-	6,7
Doanh số giao dịch (tỷ VND)	108,78	77,803	130,584	139,044	108,78

Nguồn: NHNN

Trong tháng 10/2016, tỷ giá VND/USD diễn biến ổn định trong nửa đầu tháng và tăng mạnh vào cuối tháng, do chịu ảnh hưởng từ việc tăng giá của đồng USD trên thị trường thế giới. Tỷ giá trung tâm của VND so với USD do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 31/10 là 22.039 VND/USD. Với biên độ +/-3%, tỷ giá trần mà các ngân hàng áp dụng tại thời điểm cuối tháng là 22.702 VND/USD và tỷ giá sàn là 21.376 VND/USD.

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD THÁNG 10/2016					
	Tuần từ 3 - 7/10	Tuần từ 10 - 14/10	Tuần từ 17 - 21/10	Tuần từ 24 - 28/10	Ngày 31/10
Giá mua vào	22.265 - 22.270	22.265 - 22.270	22.270 - 22.280	22.290 - 22.295	22.285
Giá bán ra	22.335 - 22.340	22.335 - 22.340	22.340 - 22.350	22.360 - 22.365	22.355

Nguồn: Vietcombank.com

Chỉ số USD - Index trong tháng 10/2016 tăng liên tục, do chịu tác động từ những thông tin tích cực của nền kinh tế Mỹ cũng như các nền kinh tế khác trên thế giới. Chỉ số đạt mức cao nhất tại 98,93 (ngày 27/10) và thấp nhất tại 95,75 ngày 03/10. Trong tháng 10/2016, đồng EUR giảm 2,9% so với đồng USD. Diễn biến cặp tỷ giá EUR/USD: 1 EUR đổi được 1,1210 USD (ngày 3/10), 1,1141 USD (ngày 10/10), 1,1016 USD (ngày 17/10), 1,0875 USD (ngày 24/10), 1,0985 USD (ngày 31/10).

CHỈ SỐ USD THÁNG 10/2016					
	Tuần từ 3 - 7/10	Tuần từ 10 - 14/10	Tuần từ 17 - 21/10	Tuần từ 24 - 28/10	Ngày 31/10
USD - Index (điểm)	95,75 - 96,69	96,89 - 97,55	97,88 - 98,33	98,75 - 98,93	98,34

Nguồn: www.marketwatch.com



THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 10/2016	15,50 tỷ USD	15,70 tỷ USD	
Tăng/giảm so với tháng trước	+ 0,5%	+ 7,9%	
10 tháng đầu năm 2016	144,1 tỷ USD	140,6 tỷ USD	3,52 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2015	+ 7,2%	+ 2,1%	

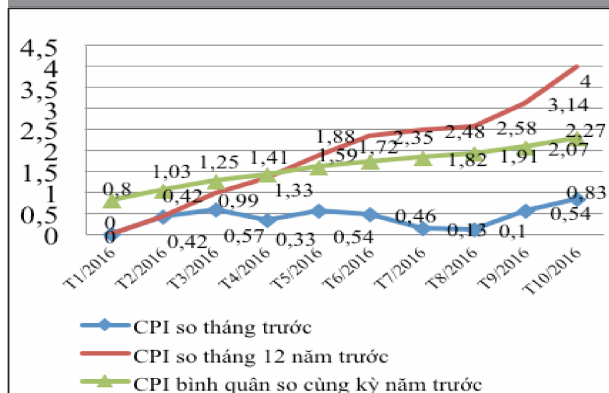
Nguồn: Tổng cục thống kê

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 10/2016

Tháng 10/2016, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,83% so với tháng 9/2016 (Hình 1). Đây là mức tăng cao nhất so với các tháng đầu năm 2016 (CPI tháng 1/2016 ổn định, tháng 2/2016 tăng 0,42%, tháng 3/2016 tăng 0,57%, tháng 4/2016 tăng 0,33%, tháng 5/2016 tăng 0,54%, tháng 6/2016 tăng 0,46%, tháng 7/2016 tăng 0,13%, tháng 8/2016 tăng 0,1%, tháng 9/2016 tăng 0,54%) và là mức tăng tương đối cao so với mức tăng CPI của tháng 10 trong những năm gần đây.

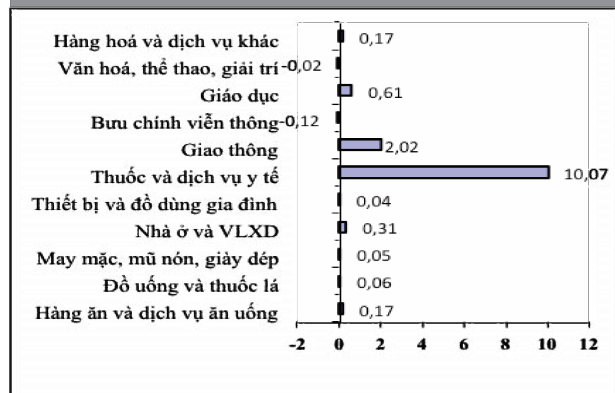
Theo cơ cấu nhóm hàng, CPI tháng 10/2016 tăng ở 09/11 nhóm với mức tăng như sau: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 10,07%; Giao thông tăng 2,02%; Giáo dục tăng 0,61%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,31%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống và nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác cùng tăng 0,17%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,05%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%. Có 02/11 nhóm hàng có CPI giảm là nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,02%; Bưu chính viễn thông giảm 0,12% (Hình 2).

HÌNH 1: DIỄN BIẾN CPI 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

HÌNH 2: CPI THÁNG 10/2016 THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (TĂNG/GIẢM) SO VỚI NĂM 2015 (%)

Chỉ số sản xuất công nghiệp	+7,2
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	+9,3
Tổng kim ngạch xuất khẩu	+7,2
Tổng kim ngạch nhập khẩu	+2,1
Khách quốc tế đến Việt Nam	+25,4
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước	+13,4
Chỉ số giá tiêu dùng 10 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015	+2,27
Lạm phát cơ bản 10 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015	+1,82

Nguồn: Tổng cục thống kê



GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH THÁNG 10/2016

1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá thóc, gạo tẻ thường tháng 10/2016 diễn biến ổn định so với tháng 9/2016. Giá thóc tẻ thường dao động phổ biến ở mức 6.500-7.500 đồng/kg; giá một số loại thóc chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 8.000-9.500 đồng/kg; giá gạo tẻ thường dao động phổ biến ở mức 8.500-14.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá thóc gạo tẻ thường tháng 10 có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước. Cụ thể, giá thóc tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long loại thường dao động từ 4.750 - 5.000 đồng/kg, tăng 150 đồng/kg. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì giao tại mạn tàu khoảng 7.350-7.450 đồng/kg; gạo 25% tấm ổn định ở mức 7.050-7.150 đồng/kg.

2. Thực phẩm tươi sống

- Tại miền Bắc: Tháng 10/2016, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 42.000 - 46.000 đồng/kg, giảm 3.000 - 4.000 đồng/kg; thịt mông sấn giá phổ biến khoảng 85.000-95.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá bán ổn định phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 100.000-120.000 đồng/kg, giảm từ 3.000- 10.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn ở mức 50.000-60.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Tháng 10/2016, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 39.000 - 42.500 đồng/kg, giảm từ 2.500 - 3.000 đồng/kg; thịt lợn mông sấn giá phổ biến khoảng 80.000-90.000 đồng/kg. Thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg. Thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 115.000-125.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn ở mức 57.000-60.000 đồng/kg.

3. Giá sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi

Giá sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi tháng 10/2016 ổn định so với tháng 9/2016. Trong tháng 10/2016, có 20 sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi mới đã được công bố giá tối đa và giá kê khai. Tính từ ngày 01/6/2016 đến ngày 31/10/2016,

đã có 908 sản phẩm sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi được công bố giá tối đa, giá đăng ký, kê khai giá trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Sở Tài chính các địa phương.

4. Phân bón urê

Trong tháng 10/2016, giá bán lẻ phân bón tại các địa phương có xu hướng ổn định, do ảnh hưởng của mưa lũ tại các tỉnh miền Trung và miền Nam. Cụ thể, tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 7.000-7.400 đồng/kg; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 7.000-7.200 đồng/kg.

5. Thức ăn chăn nuôi

Tháng 10/2016, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có xu hướng tăng/giảm khác nhau giữa các mặt hàng. Cụ thể, giá ngô, sắn lát, methionine giảm ở mức 2,3-5,7%; trong khi giá bột cá, cám gạo và lysine tăng ở mức 1,8 - 4,5%; riêng giá khô đậu tương ổn định. Hiện giá thức ăn hỗn hợp ổn định so với tháng trước, cụ thể: giá thức ăn cho gà thịt ở mức 9.500-9.700 đồng/kg; giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt ở mức 8.700 đồng/kg.

6. Nguyên vật liệu xây dựng

- Giá bán lẻ xi măng trong tháng 10/2016 cơ bản ổn định so với tháng 9/2016; tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung hiện phổ biến từ 1.050.000-1.550.000 đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam phổ biến từ 1.460.000-1.850.000 đồng/tấn.

- Giá bán lẻ thép xây dựng tháng 10/2016 biến động giảm so với cuối tháng 9/2016. Cụ thể: Tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung dao động phổ biến ở mức 11.500 - 13.850 đồng/kg; tại các tỉnh miền Nam dao động phổ biến ở mức 11.600 - 14.000 đồng/kg.

7. Khí hóa lỏng - LPG

Giá bán lẻ khí hóa lỏng - LPG trong tháng 10/2016 tại TP. Hồ Chí Minh (Giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) 275.000 đồng/bình 12kg, tăng khoảng 15.000 đồng/bình 12kg so với với tháng trước; tại Hà Nội (Giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) khoảng 294.000 đồng/bình 12kg (tăng 15.000 đồng/bình 12kg).



THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thế giới, trong tháng 10/2016, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

- Ngày 05/10/2016: Bộ Công Thương có Công văn số 9434/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Tăng giá bán mặt hàng xăng RON 92 (+ 170 đồng/lít), xăng E5 (+ 160 đồng/lít), dầu điêzen (+170 đồng/lít), dầu hỏa (+140 đồng/lít), dầu madut (+130 đồng/kg).

- Ngày 20/10/2016: Bộ Công Thương có Công văn số 9999/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Điều chỉnh tăng giá bán mặt hàng xăng RON 92 (+440 đồng/lít), xăng E5 (+ 390 đồng/lít), dầu điêzen (+ 600 đồng/lít), dầu hỏa (+520 đồng/lít), dầu madut (+590 đồng/kg).

Hiện nay, giá bán lẻ, mức trích, mức sử dụng Quỹ BOG, thuế suất thuế nhập khẩu bình quân gia quyền các chủng loại xăng, dầu trong giá cơ sở từ sau thời điểm 16 giờ 45 ngày 20/10/2016 cụ thể như sau:

Các chủng loại xăng dầu	Giá bán trong nước hiện hành (đồng/lít,kg)	Quỹ BOG (đồng/lít/kg)		Thuế suất thuế nhập khẩu (%)
		Trích	Sử dụng	
Xăng RON 95	17.540	300	600	16,22
Xăng RON 92	16.840	300	600	16,22
Xăng E5	16.530	0	600	16,22
Dầu điêzen 0,05S	13.020	300	300	2,10
Dầu hỏa	11.540	300	300	0
Dầu madut 3,5S	10.060	300	0	0

Nguồn: Cục Quản lý giá

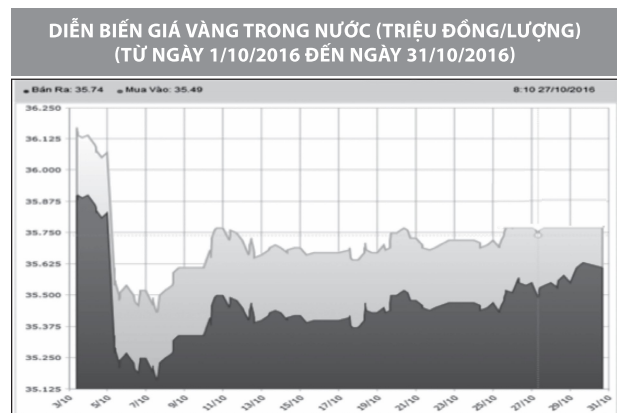
THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI THÁNG 10/2016

	4/10	11/10	21/10	28/10	31/10
Giá dầu thô ngọt, nhẹ New York (USD/thùng)	48,81	51,35	50,43	49,72	48,70
Giá dầu sưởi (USD/gallon)	1,55	1,61	1,56	1,57	1,54
Giá xăng (USD/gallon)	1,47	1,49	1,49	1,48	1,47
Giá khí tự nhiên (USD/triệu BTU)	2,92	3,27	3,14	2,76	3,10

Nguồn: TCTC tổng hợp

THỊ TRƯỜNG VÀNG

Trong tháng 10/2016, do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến của giá vàng thế giới, giá vàng trong nước diễn biến với xu hướng chung là giảm. Cụ thể, giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 35,90 – 36,17 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 3/10 và thấp nhất tại 35,16 – 35,43 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra) ngày 7/10. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới tại thời điểm cuối tháng 10/2016 đã tăng lên khoảng 1,5 triệu đồng/lượng.



Nguồn: sjc.com.vn



DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI (USD/OUNCE)
(TỪ NGÀY 1/10/2016 ĐẾN NGÀY 31/10/2016)



Nguồn: kitco.com

Thị trường vàng thế giới trong tháng 10/2016 có nhiều biến động. Trong tháng, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) lên cao nhất tại mức 1.311,2 USD/ounce (ngày 3/10) và thấp nhất là 1.250,5 USD/ounce (ngày 14/10). Tính chung cả tháng 10, giá vàng thế giới đã giảm 2,67%.

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 10/2016

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động				
	10.314	81.524	132.639	930	1.596	4.780	1.976

SỐ LIỆU LŨY KẾ NĂM 2016

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động				
	91.765	710.618	1.061.319	9.295	17.574	33.131	22.486

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THÁNG 10/2016 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2016	Dữ liệu lũy kế	
				10 tháng năm 2016	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	1.680	12.700	107,60%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	1.183,36	17.613,44	91,30%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	1.100,71	12.265,34	98,70%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	82,65	5.348,10	77,90%
3	Số dự án				
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	241	2.061	124,40%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	116	967	145%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	11.535	102.700	108,10%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	11.258	100.729	109,80%
5	Nhập khẩu	triệu USD	9.201	83.220	101,90%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)